



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn *WV*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		377.343.309.119	397.973.524.916
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.156.915.041	126.302.803.927
111	1. Tiền		62.847.915.041	89.420.303.927
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.309.000.000	36.882.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		281.752.206.679	232.296.890.478
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	205.249.874.700	188.779.707.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.135.326.064	897.588.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	74.367.005.915	42.619.594.311
140	IV. Hàng tồn kho	8	20.083.132.858	29.140.181.473
141	1. Hàng tồn kho		20.083.132.858	29.140.181.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.351.054.541	10.233.649.038
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.332.031.577	250.632.131
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.019.022.964	9.632.656.779
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	350.360.128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		260.543.687.556	172.456.111.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		683.604.140	683.604.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	683.604.140	683.604.140
220	II. Tài sản cố định		97.690.063.532	77.757.136.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.959.726.396	73.960.246.089
222	- Nguyên giá		158.970.987.755	132.657.496.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.011.261.359)	(58.697.250.869)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.730.337.136	3.796.890.602
228	- Nguyên giá		8.031.169.453	5.865.069.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.300.832.317)	(2.068.178.851)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	75.877.480.758	77.485.100.742
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.997.956.009)	(21.390.336.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4.389.919.131	4.125.450.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.389.919.131	4.125.450.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	81.622.646.871	12.000.819.118
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.331.188.176	11.100.819.118
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.891.458.695	1.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(600.000.000)	(600.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		279.973.124	404.001.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	279.973.124	404.001.117
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		637.886.996.675	570.429.636.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.538.980.895	216.549.322.206
310	I. Nợ ngắn hạn		259.984.261.855	215.218.560.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	85.589.244.466	80.320.842.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.049.940.200	17.676.628.127
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.674.979.170	6.322.499.990
314	4. Phải trả người lao động		2.347.101.895	9.055.886.710
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		102.000.000	180.765.536
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	122.661.978.788	99.755.616.801
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	7.996.171.581	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.562.845.755	1.906.320.800
330	II. Nợ dài hạn		1.554.719.040	1.330.761.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.554.719.040	1.330.761.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.348.015.780	353.880.314.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	376.348.015.780	353.880.314.518
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		119.301.540.000	119.301.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.301.540.000	119.301.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.300.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		37.421.413.596	33.911.212.362
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		112.973.779.512	100.135.241.781
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.344.134.353	55.830.627.133
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		32.528.756.799	16.873.247.140
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28.815.377.554	38.957.379.993
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.791.147.665	4.185.692.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		637.886.996.675	570.429.636.724


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	382.323.401.814	354.407.201.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.323.401.814	354.407.201.712
11	4. Giá vốn hàng bán	22	285.644.168.301	266.440.980.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.679.233.513	87.966.220.812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.460.555.442	1.756.724.497
22	7. Chi phí tài chính	24	895.885.223	820.022.248
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.085.706	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		230.369.057	(472.816.242)
25	9. Chi phí bán hàng	25	26.805.864.879	22.399.185.091
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.410.479.169	35.758.792.307
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.257.928.741	30.272.129.421
31	12. Thu nhập khác		8.691.031	27.686.718
32	13. Chi phí khác		18.478.200	29.201.036
40	14. Lợi nhuận khác		(9.787.169)	(1.514.318)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.248.141.572	30.270.615.103
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.164.929.462	6.583.092.704
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.083.212.110	23.687.522.399
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		28.815.377.554	24.732.197.574
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.267.834.556	(1.044.675.175)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.442	2.201

Đoàn Thu Hà
Người lập

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.248.141.572	30.270.615.103
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.154.283.940	8.427.262.226
03	- Các khoản dự phòng		-	375.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(188.351.190)	233.879.530
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(776.542.614)	(255.274.817)
06	- Chi phí lãi vay		6.085.706	-
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.443.617.414	39.051.482.042
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.841.682.386)	(65.594.753.013)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.057.048.615	(306.777.606)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.342.559.865	71.121.488.555
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(957.371.453)	(721.062.128)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.085.706)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.025.113.721)	(4.225.813.284)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(396.535.415)	(484.097.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.616.437.213	38.840.466.664
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.744.059.928)	(13.049.479.815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.545.455
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(69.391.458.695)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		546.173.557	740.804.112
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.589.345.066)	(12.294.130.248)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.700.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		32.207.130.198	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(24.210.958.617)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.370.203.804)	(18.409.886.911)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.361.332.223)	(18.409.886.911)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.334.240.076)	8.136.449.505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.302.803.927	190.741.416.506
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		188.351.190	(233.879.530)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>68.156.915.041</u>	<u>198.643.986.481</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 119.301.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 119.301.540.000 đồng; tương đương 11.930.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	98,57%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 thay đổi lần thứ 04 ngày 11/05/2018, Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi chuyển đổi sang loại hình Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 2.270.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Safi và ông Nguyễn Hoàng Dũng đã góp đủ vốn theo cam kết góp, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest chưa đang thực hiện các thủ tục cần thiết để góp bổ sung vốn điều lệ đã cam kết góp. Do vậy, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 98,57% và 69%.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.	
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhà... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.271.394.690	2.413.371.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.552.983.931	85.852.616.870
Tiền đang chuyển	1.023.536.420	1.154.315.541
Các khoản tương đương tiền	5.309.000.000	36.882.500.000
	68.156.915.041	126.302.803.927

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD (tương đương 4.584.000.000 VNĐ) được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 725.000.000 VNĐ được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	
					VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.507.642.954	45,00%	45,00%	3.507.642.954	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	7.823.545.222	23,00%	23,00%	7.593.176.164	
				11.331.188.176			11.100.819.118	

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%. Đến thời điểm hiện tại Công ty TNHH KCTC Việt Nam đã hết hạn hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư và các thành viên góp vốn đang tiến hành đàm phán phương án hoạt động của Công ty TNHH KCTC Việt Nam trong thời gian tới.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 33.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	1.500.000.000	900.000.000	(600.000.000)	1.500.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	69.391.458.695	76.653.550.800	-	-
	<u>70.891.458.695</u>	<u>77.553.550.800</u>	<u>(600.000.000)</u>	<u>900.000.000</u>
				<u>(600.000.000)</u>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 30/06/2018.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu đang nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000	Dịch vụ vận tải
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC) (*)	Hải Phòng	2.199.528	Dịch vụ hàng hải

(*) Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã đầu tư 2.199.528 cổ phiếu vào Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam, là doanh nghiệp cùng ngành nhằm tìm kiếm lợi nhuận cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các hãng tàu	22.827.612.522	-	16.400.576.069	-
Phải thu khách hàng giao nhận và các khách hàng khác	122.295.782.193	-	94.844.723.357	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	59.997.457.961	-	77.534.408.051	-
Phải thu khách hàng khác	129.022.024	-	-	-
	205.249.874.700	-	188.779.707.477	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các hãng tàu	1.741.624.481	-	600.410.872	-
Trả trước cho người bán khác	393.701.583	-	297.177.818	-
	2.135.326.064	-	897.588.690	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	99.752.795	-	90.270.425	-
Tạm ứng	12.840.746.999	-	10.775.462.150	-
Ký cược, ký quỹ	2.036.768.956	-	1.778.283.639	-
Phải thu cược và các khoản chi hộ (*)	57.338.698.477	-	28.927.976.776	-
Phải thu khác	2.051.038.688	-	1.047.601.321	-
	74.367.005.915	-	42.619.594.311	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	683.604.140	-	683.604.140	-
	683.604.140	-	683.604.140	-

(*) Các khoản phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam về các khoản cược, phí dịch vụ, và đã chuyển trả cho bên thụ hưởng là SITC Container Lines Co., Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.380.051	-	118.183.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.752.807	-	881.997.594	-
Hàng hoá	19.400.000.000	-	28.140.000.000	-
	<u>20.083.132.858</u>	<u>-</u>	<u>29.140.181.473</u>	<u>-</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)	4.389.919.131	4.125.450.000
	<u>4.389.919.131</u>	<u>4.125.450.000</u>

(*) Tại thời điểm 30/06/2018, giá trị mua sắm tài sản cố định chủ yếu là giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại Quy Nhơn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và các chi phí đăng ký đăng kiểm phương tiện vận tải phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.099.530.400	256.460.534	94.601.639.603	1.699.866.421	132.657.496.958
- Mua trong kỳ	12.476.250.000	112.000.000	13.725.240.797	-	26.313.490.797
- Phân loại lại	206.074.455	-	230.478.343	(436.552.798)	-
Số dư cuối kỳ	48.781.854.855	368.460.534	108.557.358.743	1.263.313.623	158.970.987.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.180.854.241	202.512.557	40.738.563.758	1.575.320.313	58.697.250.869
- Khấu hao trong kỳ	920.125.836	32.177.267	7.330.218.485	31.488.902	8.314.010.490
- Phân loại lại	195.339.000	(56.472.525)	258.704.876	(397.571.351)	-
Số dư cuối kỳ	17.296.319.077	178.217.299	48.327.487.119	1.209.237.864	67.011.261.359
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.918.676.159	53.947.977	53.863.075.845	124.546.108	73.960.246.089
Tại ngày cuối kỳ	31.485.535.778	190.243.235	60.229.871.624	54.075.759	91.959.726.396

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.674.413.047 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.517.324.453	1.347.745.000	5.865.069.453
- Mua trong kỳ	1.845.000.000	321.100.000	2.166.100.000
Số dư cuối kỳ	6.362.324.453	1.668.845.000	8.031.169.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.129.331.069	938.847.782	2.068.178.851
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	166.222.222	232.653.466
Số dư cuối kỳ	1.195.762.313	1.105.070.004	2.300.832.317
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.387.993.384	408.897.218	3.796.890.602
Tại ngày cuối kỳ	5.166.562.140	563.774.996	5.730.337.136

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	18.471.304.663	2.919.031.362	21.390.336.025
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	284.299.152	1.607.619.984
Số dư cuối kỳ	-	19.794.625.495	3.203.330.514	22.997.956.009
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	54.581.931.429	1.218.819.313	77.485.100.742
Tại ngày cuối kỳ	21.684.350.000	53.258.610.597	934.520.161	75.877.480.758

Bất động sản đầu tư là tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	385.175.905	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	219.617.198	79.326.200
Chi phí thuê mặt bằng	65.220.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	662.018.474	171.305.931
	1.332.031.577	250.632.131
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	279.973.124	363.386.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	40.614.772
	279.973.124	404.001.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	20.620.468.989	20.620.468.989	23.515.390.676	23.515.390.676
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	32.223.606.549	32.223.606.549	28.961.496.694	28.961.496.694
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	20.354.582.550	20.354.582.550	20.272.115.875	20.272.115.875
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	12.284.663.513	12.284.663.513	5.264.554.400	5.264.554.400
Phải trả các đối tượng khác	105.922.865	105.922.865	2.307.284.997	2.307.284.997
	85.589.244.466	85.589.244.466	80.320.842.642	80.320.842.642
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	252.890	252.890	-	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các hãng Forwarding và hãng tàu (*)	18.907.328.581	17.605.441.858
Người mua trả tiền trước khác	142.611.619	71.186.269
	19.049.940.200	17.676.628.127

(*) Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2018 chủ yếu là khoản khách hàng Forwarder trả tiền trước, sẽ được quyết toán với công nợ phải thu khách hàng và công nợ phải trả ngắn hạn khác khi Công ty TNHH SITC Việt Nam - Công ty con hoàn thành cung cấp dịch vụ cho các Forwarder này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		815.016.066		3.009.582.477		3.144.972.602		-		679.625.941	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	350.360.128		1.975.203.101		7.164.929.462		4.025.113.721		-		4.764.658.714	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		709.697.194		4.305.460.201		4.443.254.746		-		571.902.649	
Các loại thuế khác	-		2.822.583.629		92.628.546.607		81.792.338.370		-		13.658.791.866	
	350.360.128		6.322.499.990		107.108.518.747		93.405.679.439		-		19.674.979.170	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	324.347.661	758.492.151
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.342.351.432	32.445.351.432
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.575.755	11.951.629.080
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược	39.664.694	7.336.830.848
- Phải trả cược và các khoản thu hộ khác (*)	88.839.304.200	39.865.745.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.959.735.046	7.397.567.865
	122.661.978.788	99.755.616.801
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.554.719.040	1.330.761.600
	1.554.719.040	1.330.761.600

(*) Các khoản phải trả chủ yếu cho SITC Container Lines Co., Ltd về cược, phí dịch vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	28.489.813.644	69.826.417.931	84.247.472.137	5.048.546.449	341.810.670.815
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	24.732.197.574	(1.044.675.175)	23.687.522.399
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	5.421.398.718	30.308.823.850	(35.730.222.568)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.562.515.486)	(1.562.515.486)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.626.419.616)	-	(1.626.419.616)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.857.345.000)	-	(16.857.345.000)
Ảnh hưởng Công ty mẹ thoái đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	54.765.682.527	27.258.508	27.258.508
Số dư đầu năm nay	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	55.830.627.133	4.185.692.588	353.880.314.518
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	28.815.377.554	1.267.834.556	30.083.212.110
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	3.510.201.234	12.838.537.731	(16.348.738.965)	-	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm	-	-	-	-	-	(1.053.060.369)	-	(1.053.060.369)
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(5.900.071.000)	-	(5.900.071.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(675.079.479)	(675.079.479)
Ảnh hưởng do Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	61.344.134.353	4.791.147.665	376.348.015.780

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2018 ngày 20 tháng 02 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2017	100,00%	35.102.012.335
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	3.510.201.234
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36,57%	12.838.537.731
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3,00%	1.053.060.370
Chi trả cổ tức (bằng 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành) (*)	50,43%	17.700.213.000

(*) Trong năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT - 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2017 với tỷ lệ chi trả 10%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 22/12/2017, ngày thực hiện thanh toán là ngày 10/01/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu kỳ</u> VND
- Ông Nguyễn Hoàng Anh	18,87%	22.517.490.000	18,87%	22.517.490.000
- Bà Lê Dung Nhi	5,50%	6.565.220.000	5,50%	6.565.220.000
- PYN Elite Fund	4,94%	5.888.000.000	4,94%	5.888.000.000
- America LLC	12,48%	14.889.000.000	12,48%	14.889.000.000
- Samarag UCITS	6,52%	7.782.700.000	6,52%	7.782.700.000
- Các cổ đông khác	50,59%	60.359.010.000	50,59%	60.359.010.000
- Cổ phiếu quỹ	1,09%	1.300.120.000	1,09%	1.300.120.000
	<u>100%</u>	<u>119.301.540.000</u>	<u>100%</u>	<u>119.301.540.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2018</u> VND	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2017</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.301.540.000	113.682.420.000
- Vốn góp đầu kỳ	119.301.540.000	113.682.420.000
- Vốn góp cuối kỳ	119.301.540.000	113.682.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.951.629.080	151.703.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.575.150.479	18.419.860.486
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	18.419.860.486
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.370.203.804)	(18.409.886.911)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.370.203.804)	(18.409.886.911)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>156.575.755</u>	<u>161.677.255</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.930.154	11.930.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.930.154	11.930.154
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.930.154</i>	<i>11.930.154</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	130.012	130.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.012</i>	<i>130.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.800.142	11.800.142
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.800.142</i>	<i>11.800.142</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.421.413.596	33.911.212.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	112.973.779.512	100.135.241.781
	150.395.193.108	134.046.454.143

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	467.978,70	3.278.168,97
- Đồng Euro (EUR)	1.013,30	46.504,30

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.089.600.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	373.233.801.814	354.407.201.712
	382.323.401.814	354.407.201.712

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.740.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.904.168.301	266.440.980.900
	285.644.168.301	266.440.980.900

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	441.173.557	350.804.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.000.000	390.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	726.030.695	1.015.920.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	188.351.190	-
	1.460.555.442	1.756.724.497

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.085.706	-
Lỗ do bán vốn khoản đầu tư tài chính	-	17.258.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	889.785.069	193.884.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	233.879.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	375.000.000
Chi phí tài chính khác	14.448	-
	895.885.223	820.022.248

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.838.303.025	15.726.642.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.951.048	1.019.704.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.306.539.937	3.725.509.990
Chi phí khác bằng tiền	2.460.070.869	1.927.328.644
	26.805.864.879	22.399.185.091

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.266.874	291.341.809
Chi phí nhân công	22.274.574.868	24.688.587.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.598.153	1.301.934.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.867.365.910	6.685.491.365
Chi phí khác bằng tiền	2.642.673.364	2.791.436.141
	33.410.479.169	35.758.792.307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.164.929.462	6.583.092.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.624.842.973	2.076.264.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.025.113.721)	(4.225.813.284)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.764.658.714	4.433.543.638

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	28.815.377.554	24.732.197.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.815.377.554	24.732.197.574
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.800.142	11.238.230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.442	2.201

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.102.832.918	8.599.603.940
Chi phí nhân công	41.819.679.898	41.784.428.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.154.283.940	8.427.262.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.312.200.325	242.235.378.175
Chi phí khác bằng tiền	22.400.270.481	23.881.640.575
	336.789.267.562	324.928.312.986

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.156.915.041	-	126.302.803.927	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.300.484.755	-	232.082.905.928	-
Đầu tư dài hạn	70.891.458.695	(600.000.000)	1.500.000.000	(600.000.000)
	419.348.858.491	(600.000.000)	359.885.709.855	(600.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.996.171.581	-
Phải trả người bán, phải trả khác	209.805.942.294	181.407.221.043
Chi phí phải trả	102.000.000	180.765.536
	217.904.113.875	181.587.986.579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	70.291.458.695	-	70.291.458.695
	<u>-</u>	<u>70.291.458.695</u>	<u>-</u>	<u>70.291.458.695</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	900.000.000	-	900.000.000
	<u>-</u>	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>900.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.156.915.041	-	-	68.156.915.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	279.616.880.615	683.604.140	-	280.300.484.755
	<u><u>347.773.795.656</u></u>	<u><u>683.604.140</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>348.457.399.796</u></u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.302.803.927	-	-	126.302.803.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.399.301.788	683.604.140	-	232.082.905.928
	<u><u>357.702.105.715</u></u>	<u><u>683.604.140</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>358.385.709.855</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	7.996.171.581	-	-	7.996.171.581
Phải trả người bán, phải trả khác	208.251.223.254	1.554.719.040	-	209.805.942.294
Chi phí phải trả	102.000.000	-	-	102.000.000
	216.349.394.835	1.554.719.040	-	217.904.113.875
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	180.076.459.443	1.330.761.600	-	181.407.221.043
Chi phí phải trả	180.765.536	-	-	180.765.536
	180.257.224.979	1.330.761.600	-	181.587.986.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	139.532.439.206	226.115.824.567	16.675.138.041	382.323.401.814	382.323.401.814
Chi phí bộ phận trực tiếp	81.223.169.363	192.155.082.904	12.265.916.034	285.644.168.301	285.644.168.301
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.309.269.843	33.960.741.663	4.409.222.007	96.679.233.513	96.679.233.513
Tổng chi phí mua TSCĐ	26.427.290.797	-	2.316.769.131	28.744.059.928	28.744.059.928
Tài sản bộ phận	203.013.786.766	328.988.943.749	24.261.619.289	556.264.349.804	556.264.349.804
Tài sản không phân bổ	-	-	-	81.622.646.871	81.622.646.871
Tổng tài sản	203.013.786.766	328.988.943.749	24.261.619.289	637.886.996.675	637.886.996.675
Nợ phải trả bộ phận	94.515.720.620	153.165.100.704	11.295.313.816	258.976.135.140	258.976.135.140
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.562.845.755	2.562.845.755
Tổng nợ phải trả	94.515.720.620	153.165.100.704	11.295.313.816	261.538.980.895	261.538.980.895

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		1.143.950	227.700
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	1.143.950	227.700

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		252.890	-
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	252.890	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

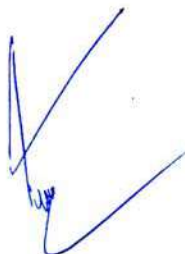
	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	450.100.000	360.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.094.200.000	978.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018